



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (đã tạm ngừng hoạt động từ các năm trước) với số tiền là 1,598 tỷ đồng căn cứ theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về tổn thất có thể xảy ra. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến chỉ tiêu "Chi phí tài chính" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 và năm 2018, chỉ tiêu "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2017.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đang theo dõi công nợ phải thu khách hàng với Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2) liên quan đến việc thi công công trình thủy điện Sử Pán 2 chưa được quyết toán với số tiền là 16,254 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này tại ngày 01/01/2018 và 31/12/2018 hay không (xem tại thuyết minh số 7).

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã được Công ty trình bày tại Thuyết minh số 10 và 11 của Báo cáo tài chính kèm theo, trong năm 2018, Công ty đã tạm tăng Tài sản cố định Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 số tiền 242,4 tỷ đồng dựa trên cơ sở chi phí tập hợp đã có hồ sơ nghiệm thu thanh toán với nhà thầu. Đến thời điểm hiện tại công trình này chưa thực hiện lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư và phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền, do đó giá trị các hạng mục ghi tăng tài sản cố định này và các khoản mục khác có liên quan có thể thay đổi và được điều chỉnh theo kết quả được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Đình Văn Giao

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3286-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		51.263.838.458	94.610.177.466
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	781.161.157	4.752.753.511
111	1. Tiền		781.161.157	4.752.753.511
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		49.878.571.819	85.571.432.979
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	24.493.557.825	35.129.618.692
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	24.033.498.949	48.542.867.662
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.351.515.045	1.898.946.625
140	III. Hàng tồn kho	8	361.291.284	1.975.126.330
141	1. Hàng tồn kho		361.291.284	1.975.126.330
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		242.814.198	2.310.864.646
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		242.814.198	2.310.864.646
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		250.688.486.400	143.261.089.237
220	I. Tài sản cố định		237.191.925.503	106.965.472
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	237.191.925.503	106.965.472
222	- Nguyên giá		242.932.221.788	534.960.908
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.740.296.285)	(427.995.436)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		10.562.263.542	137.652.792.913
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	10.562.263.542	137.652.792.913
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	-	1.598.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.598.000.000	1.598.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.598.000.000)	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.934.297.355	3.903.330.852
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.934.297.355	3.903.330.852
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		301.952.324.858	237.871.266.703



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		189.691.768.458	123.131.296.317
310	I. Nợ ngắn hạn		36.329.636.210	26.816.795.862
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.045.829.559	18.375.920.121
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	12.269.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	714.317.593	361.997.966
314	4. Phải trả người lao động		1.038.413.685	1.733.310.291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.996.072.404	2.258.268.389
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.380.708.389	2.400.735.515
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	19.980.000.000	1.500.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		174.294.580	174.294.580
330	II. Nợ dài hạn		153.362.132.248	96.314.500.455
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	153.362.132.248	96.314.500.455
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		112.260.556.400	114.739.970.386
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	112.260.556.400	114.739.970.386
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(130.000.000)	(130.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.649.085.439	1.649.085.439
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.258.529.039)	(6.779.115.053)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(6.779.115.053)	(5.629.582.532)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(2.479.413.986)	(1.149.532.521)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		301.952.324.858	237.871.266.703

Lê Văn Cường
Người lập biểu

Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	16.306.708.074	9.245.754.278
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.306.708.074	9.245.754.278
11	3. Giá vốn hàng bán	20	8.461.068.224	10.244.925.798
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.845.639.850	(999.171.520)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		1.129.053	-
22	6. Chi phí tài chính	21	9.300.140.889	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.634.271.584	-
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	1.610.017.248	103.454.546
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.063.389.234)	(1.102.626.066)
31	9. Thu nhập khác	23	813.171.084	250.454.545
32	10. Chi phí khác	24	229.195.836	297.361.000
40	11. Lợi nhuận khác		583.975.248	(46.906.455)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.479.413.986)	(1.149.532.521)
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(2.479.413.986)</u>	<u>(1.149.532.521)</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(207)	(132)

Lê Văn Cường
Người lập biểu

Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.479.413.986)	(1.149.532.521)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		14.543.443.380	(45.454.545)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		5.312.300.849	-
03	- Các khoản dự phòng		1.598.000.000	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.129.053)	(45.454.545)
06	- Chi phí lãi vay		7.634.271.584	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.064.029.394	(1.194.987.066)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.216.383.876)	(5.576.236.424)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.613.835.046	8.705.450.160
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.968.457.932	(1.194.445.129)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		969.033.497	32.719.830
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.413.281.584)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(70.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.985.690.409	701.701.371
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(84.486.043.609)	(117.048.318.308)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	45.454.545
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.129.053	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(84.484.914.556)	(117.002.863.763)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	59.870.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		78.982.631.793	134.546.698.853
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.455.000.000)	(74.345.986.450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		75.527.631.793	120.070.712.403

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.971.592.354)	3.769.550.011
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.752.753.511	983.203.500
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>781.161.157</u>	<u>4.752.753.511</u>



Lê Văn Cường
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 28 tháng 03 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 – tại Sơn La thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và phân phối điện;
- Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 đã chính thức đi vào vận hành thương mại từ thời điểm 16h30 ngày 25 tháng 07 năm 2018, bên mua là Tập đoàn Điện lực Việt Nam với đại diện là Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc. Do đó trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018, các chỉ tiêu doanh thu, giá vốn, chi phí lãi vay, chi phí quản lý doanh nghiệp biến động mạnh so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 giảm 116% so với năm 2017 do năm 2018 Công ty đã thực hiện trích lập Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên với mức trích lập 100% số dư khoản đầu tư.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

31/001
CC
TRÁCH
HÀNG
A
HOAN

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong năm 2018, Công ty đã tạm tăng tài sản cố định Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 đối với các hạng mục đã nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng căn cứ trên cơ sở chi phí tập hợp đã có hồ sơ nghiệm thu thanh toán với nhà thầu.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình đầu tư xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí tư vấn quản lý dự án... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi

1105
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
LIÊN T
ASC
KIỂM T

nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có

thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.30. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán điện thương phẩm và phát sinh tại Miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	324.043.124	466.179.285
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	457.118.033	4.286.574.226
	781.161.157	4.752.753.511

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	4.402.222.261	-	8.565.894.964	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2) ^[*]	16.254.564.245	-	25.954.564.245	-
Tổng công ty điện lực Miền Bắc	3.548.994.495	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	287.776.824	-	609.159.483	-
	24.493.557.825	-	35.129.618.692	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	4.402.222.261	-	8.565.894.964	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

^[*] Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2) là chủ đầu tư thực hiện nhà máy Thủy điện Sứ Pán II phát sinh từ năm 2011 trở về trước (xem chi tiết thuyết minh số 7).

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	19.091.368.471	-	21.856.914.992	-
Fovel Energy Private Limited	-	-	12.780.176.475	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng và phát triển cơ khí	-	-	4.200.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.442.130.478	-	6.205.776.195	-
	24.033.498.949	-	48.542.867.662	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

	19.091.368.471	-	21.856.914.992	-
--	-----------------------	----------	-----------------------	----------

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	237.120.805	-	720.718.400	-
Phải thu người lao động	46.361.883	-	100.328.613	-
Phải thu khác	1.068.032.357	-	1.077.899.612	-
- Phải thu tiền ông Đinh Văn Tuệ mua cổ phần	151.450.000	-	151.450.000	-
- Phải thu ông Nguyễn Như Sùng tiền ứng thi công	796.693.509	-	796.693.509	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	83.033.985	-	101.780.013	-
- Phải thu đối tượng khác	36.854.863	-	27.976.090	-
	1.351.515.045	-	1.898.946.625	-

b) Phải thu khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

	83.033.985	-	101.780.013	-
--	-------------------	----------	--------------------	----------

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng chưa thu hồi được:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2)	16.254.564.245	16.254.564.245	25.954.564.245	25.954.564.245
	16.254.564.245	16.254.564.245	25.954.564.245	25.954.564.245

Theo kết luận bản án số 01/2015/KDTM-ST về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng của Tòa án Nhân dân huyện Sa Pa ngày 16/05/2015: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 số tiền nợ gốc 31.454.397.450 VND, khoản lãi tính đến ngày 16/05/2015 là 12.819.625.455 VND. Tổng cả gốc và lãi là 44.274.022.905 VND (Công ty chưa ghi nhận khoản lãi trên Báo cáo tài chính). Tính đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên đã thanh toán 15.199.833.205 VND tiền nợ gốc, số nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 16.254.564.245 VND.

Khoản nợ phải thu nêu trên đã quá hạn thanh toán, tuy nhiên Công ty đánh giá vẫn có khả năng thu hồi do đó không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản công nợ nêu trên.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	107.757.120	-	1.605.943.914	-
Công cụ, dụng cụ	100.555.309	-	216.203.561	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.978.855	-	152.978.855	-
	361.291.284	-	1.975.126.330	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	34.297.355	3.330.852
Lợi thế thương mại ^[*]	2.900.000.000	3.900.000.000
	2.934.297.355	3.903.330.852

[*] Đây là lợi thế thương mại đã ghi nhận tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 khi mua lại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi năm 2009. Trong năm 2018, khi Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và đi vào hoạt động công ty đã phân bổ vào chi phí trong năm 1.000.000.000 VND, giá trị còn lại sẽ được phân bổ trong năm 2019.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		501.960.908	-	33.000.000	534.960.908
- Đầu tư XDCB hoàn thành ^[*]	114.010.690.997	126.953.111.454	1.433.458.429	-	242.397.260.880
Số dư cuối năm	114.010.690.997	127.455.072.362	1.433.458.429	33.000.000	242.932.221.788
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	394.995.436	-	33.000.000	427.995.436
- Khấu hao trong năm	2.417.435.889	2.863.010.328	31.854.632	-	5.312.300.849
	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.417.435.889	3.258.005.764	31.854.632	33.000.000	5.740.296.285
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	106.965.472	-	-	106.965.472
Tại ngày cuối năm	111.593.255.108	124.197.066.598	1.401.603.797	-	237.191.925.503

[*] Trong năm 2018, Công ty đã tạm tăng tài sản cố định Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 đối với các hạng mục đã nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng (xem thuyết minh số 11).

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 237.126.790.111 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.000.000 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1	3.089.713.627	1.569.725.566
Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2	7.472.549.915	136.083.067.347
	10.562.263.542	137.652.792.913

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Thi tại Xã Sơn Bình, Huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu do Công ty làm chủ đầu tư với tổng công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 10MW và nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 8MW. Tổng mức đầu tư được phê duyệt cho Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 308 tỷ đồng và Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 263 tỷ đồng.

Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 đã chính thức đi vào vận hành thương mại từ thời điểm 16h30 ngày 25 tháng 07 năm 2018, Công ty đã kết chuyển tăng tài sản cố định đối với các hạng mục đã nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng căn cứ trên cơ sở chi phí tập hợp đã có hồ sơ nghiệm thu thanh toán với nhà thầu. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang hoàn tất nốt các hạng mục phụ trợ còn lại, lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị tài sản. Sau khi hoàn thành Nhà máy Nậm Thi 2, Công ty sẽ tập trung thực hiện đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	1.598.000.000	(1.598.000.000)	1.598.000.000	-
	1.598.000.000	(1.598.000.000)	1.598.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	Sapa - Lào Cai	10,81%	36,67%	Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Flovel Energy Private Limited	-	-	6.760.413.071	6.760.413.071
Chi nhánh Sông Đà 9.10 - Công ty CP Sông Đà 9	-	-	2.084.833.694	2.084.833.694
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	-	-	2.464.239.949	2.464.239.949
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
Trung tâm thí nghiệm Sông Đà	645.729.264	645.729.264	865.729.264	865.729.264
Phải trả cho các đối tượng khác	6.004.300.965	6.004.300.965	4.804.904.813	4.804.904.813
	8.045.829.559	8.045.829.559	18.375.920.121	18.375.920.121
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	2.464.239.949	2.464.239.949
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>				

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	361.997.966	4.089.084.051	4.451.082.017	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	4.566.389	4.566.389	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	1.214.317.593	500.000.000	-	714.317.593
Các loại thuế khác	-	-	112.184.210	112.184.210	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.138.650	9.138.650	-	-
	-	361.997.966	5.429.290.893	5.076.971.266	-	714.317.593

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	1.378.320.671	1.040.871.611
Trích trước chi phí lãi vay	1.438.386.778	1.217.396.778
Trích trước các khoản phải trả khác	179.364.955	-
	2.996.072.404	2.258.268.389

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	203.329.614	185.894.694
Bảo hiểm xã hội	24.013.656	-
Bảo hiểm y tế	4.237.704	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.883.424	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.147.243.991	2.214.840.821
- Các quỹ tự nguyện Sông Đà	46.397.370	46.397.370
- Cổ tức phải trả	1.323.777.862	1.323.777.862
- Tiền lương phép, lễ tết phải trả CBNV	71.012.352	71.012.352
- Thù lao HĐQT Công ty	775.550.000	661.550.000
- Thuế GTGT phải nộp tạm tính	322.635.863	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	358.126.968	-
- Phải trả, phải nộp khác	249.743.576	112.103.237
	3.380.708.389	2.400.735.515

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	6.300.000.000	920.000.000	6.880.000.000	6.880.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	15.635.000.000	2.535.000.000	13.100.000.000	13.100.000.000
	1.500.000.000	1.500.000.000	21.935.000.000	3.455.000.000	19.980.000.000	19.980.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	96.314.500.455	96.314.500.455	72.682.631.793	2.535.000.000	166.462.132.248	166.462.132.248
	96.314.500.455	96.314.500.455	72.682.631.793	2.535.000.000	166.462.132.248	166.462.132.248
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(15.635.000.000)	(2.535.000.000)	(13.100.000.000)	(13.100.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	96.314.500.455	96.314.500.455			153.362.132.248	153.362.132.248

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	VND	9,80%	Tín chấp.	2.800.000.000	1.500.000.000
- Vay cá nhân	VND	Thả nổi	Tín chấp.	4.080.000.000	-
				6.880.000.000	1.500.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	VND	Thả nổi	2027	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư.	166.462.132.248	96.314.500.455
					166.462.132.248	96.314.500.455

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (13.100.000.000) -

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng **153.362.132.248** **96.314.500.455**

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2018		01/01/2018		
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
	VND	VND	VND	VND	
Vay					
Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Cổ đông lớn	2.800.000.000	220.990.000	1.500.000.000	-
Ông Phạm Văn Toàn	Tổng Giám đốc	320.000.000	-	-	-
		3.120.000.000	220.990.000	1.500.000.000	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	-	1.649.085.439	(5.629.582.532)	56.019.502.907
Tăng vốn trong năm trước	60.000.000.000	(130.000.000)	-	-	59.870.000.000
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(1.149.532.521)	(1.149.532.521)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(6.779.115.053)	114.739.970.386
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(6.779.115.053)	114.739.970.386
Lỗi trong năm nay	-	-	-	(2.479.413.986)	(2.479.413.986)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(9.258.529.039)	112.260.556.400

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	34,81%	41.774.060.000	34,81%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34,00%	40.800.000.000	34,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16,00%	19.200.000.000	16,00%
Bà Lê Minh Tâm	1.733.000.000	1,44%	1.733.000.000	1,44%
Các cổ đông khác	16.492.940.000	13,75%	16.492.940.000	13,75%
Cộng	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	60.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.649.085.439	1.649.085.439
	1.649.085.439	1.649.085.439

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng vật tư, ca máy	211.448.000	3.011.424.233
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	6.234.330.045
Doanh thu bán điện thương phẩm	16.095.260.074	-
	16.306.708.074	9.245.754.278
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	9.154.845.187

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng vật tư, ca máy	211.448.000	3.052.515.142
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	7.192.410.656
Giá vốn bán điện thương phẩm	8.249.620.224	-
	8.461.068.224	10.244.925.798

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.634.271.584	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	67.869.305	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.598.000.000	-
	9.300.140.889	-

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.520.147	-
Chi phí nhân công	396.137.044	-
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.508.150	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.874.656	100.454.546
Chi phí khác bằng tiền	1.099.977.251	-
	1.610.017.248	103.454.546

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	45.454.545
Thu từ thanh lý công cụ	-	205.000.000
Thu nhập khác từ điều chỉnh đơn giá vật tư sau quyết toán ^(*)	800.902.084	-
Thu từ xử lý công nợ	12.269.000	-
	813.171.084	250.454.545

^(*) Căn cứ theo bảng tổng hợp giá trị quyết toán hợp đồng ngày 24/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (bên mua) và Công ty Cổ phần Licogi 13 – Vật liệu Xây dựng (bên bán). Hai bên thống nhất điều chỉnh đơn giá cốt liệu đá dăm, cát xay, vữa bê tông tại Công trình Thùỵ điện Bản Chát.

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phải nộp phí thi hành án	217.000.000	-
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	12.195.836	226.362.346
Tiền bán tài sản loại khỏi giá trị của doanh nghiệp khi cổ phần hoá phải trả Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam	-	70.998.654
	229.195.836	297.361.000

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.479.413.986)	(1.149.532.521)
Các khoản điều chỉnh tăng	12.195.836	29.949.233
- Các khoản tiền phạt	12.195.836	29.949.233
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.467.218.150)	(1.119.583.288)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.479.413.986)	(1.149.532.521)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.479.413.986)	(1.149.532.521)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	8.712.329
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(207)	(132)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.118.341	415.876.400
Chi phí nhân công	1.112.391.426	-
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	91.961.868	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.312.300.849	-
Thuế, phí và lệ phí	1.217.317.593	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.612.451	160.990.546
Chi phí khác bằng tiền	1.970.382.944	168.188.490
	10.071.085.472	748.055.436

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	781.161.157	-	4.752.753.511	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.845.072.870	-	37.028.565.317	-
	26.626.234.027	-	41.781.318.828	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	173.342.132.248	97.814.500.455
Phải trả người bán, phải trả khác	11.426.537.948	20.776.655.636
Chi phí phải trả	2.996.072.404	2.258.268.389
	187.764.742.600	120.849.424.480

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền	781.161.157	-	-	781.161.157
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.845.072.870	-	-	25.845.072.870
Cộng	26.626.234.027	-	-	26.626.234.027
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền	4.752.753.511	-	-	4.752.753.511
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.028.565.317	-	-	37.028.565.317
Cộng	41.781.318.828	-	-	41.781.318.828

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	19.980.000.000	72.535.000.000	80.827.132.248	173.342.132.248
Phải trả người bán, phải trả khác	11.426.537.948	-	-	11.426.537.948
Chi phí phải trả	2.996.072.404	-	-	2.996.072.404
	34.402.610.352	72.535.000.000	80.827.132.248	187.764.742.600
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	1.500.000.000	64.670.000.000	31.644.500.455	97.814.500.455
Phải trả người bán, phải trả khác	20.776.655.636	-	-	20.776.655.636
Chi phí phải trả	2.258.268.389	-	-	2.258.268.389
	24.534.924.025	64.670.000.000	31.644.500.455	120.849.424.480

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	78.982.631.793	134.546.698.853

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	3.455.000.000	74.345.986.450

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

105
STY
NHU
M TO
SC
M-TP

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		-	9.154.845.187
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	-	6.613.360.641
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	-	2.541.484.546
Mua hàng		7.138.554.913	28.243.763.874
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	3.885.157.003	26.405.143.600
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	3.253.397.910	1.838.620.274

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		4.402.222.261	8.565.894.964
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	4.402.222.261	8.565.894.964
Phải thu ngắn hạn khác		83.033.985	101.780.013
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	83.033.985	101.780.013
Phải trả cho người bán ngắn hạn		-	2.464.239.949
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	-	2.464.239.949
Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.091.368.471	21.856.914.992
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	19.091.368.471	21.856.914.992

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	225.839.000	196.917.722
Thu nhập của Phó Tổng Giám đốc và HĐQT	447.651.000	469.906.530

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Văn Cường
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 28 tháng 03 năm 2019